



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức

Ngày 30/06/2025	4,480 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	54.5%	55.0%

DT thuần Q2/25
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.81 123%
YoY: ▼ 2.20 -10.9%

LN thuần Q2/25
-3.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.25 -154%
YoY: ▲ 27.5 88.1%

LN sau thuế Q2/25
13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.52 133%
YoY: ▲ 44.7 142%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
74.5%
YoY: +/- ▲ 3.4%

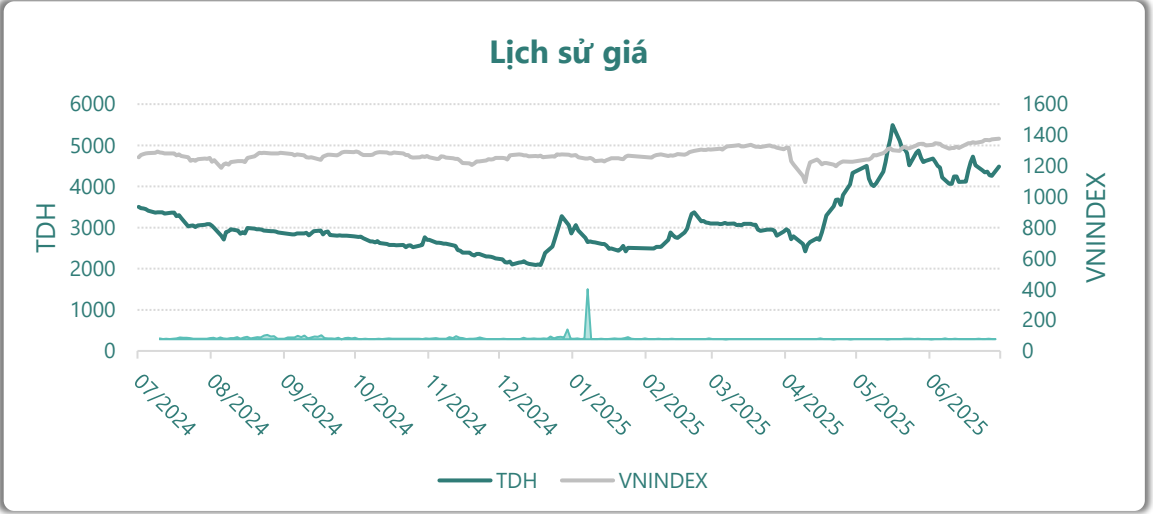
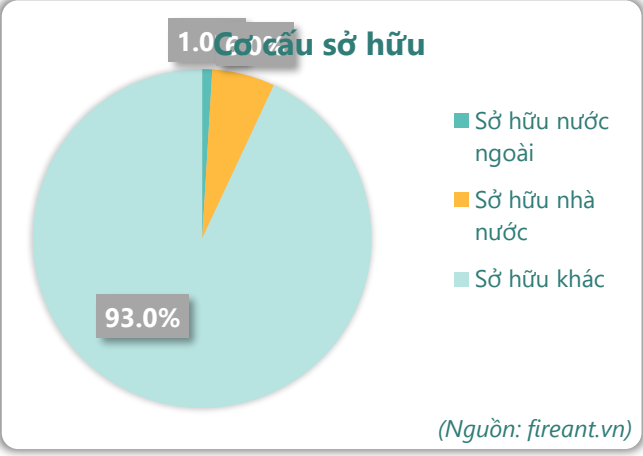
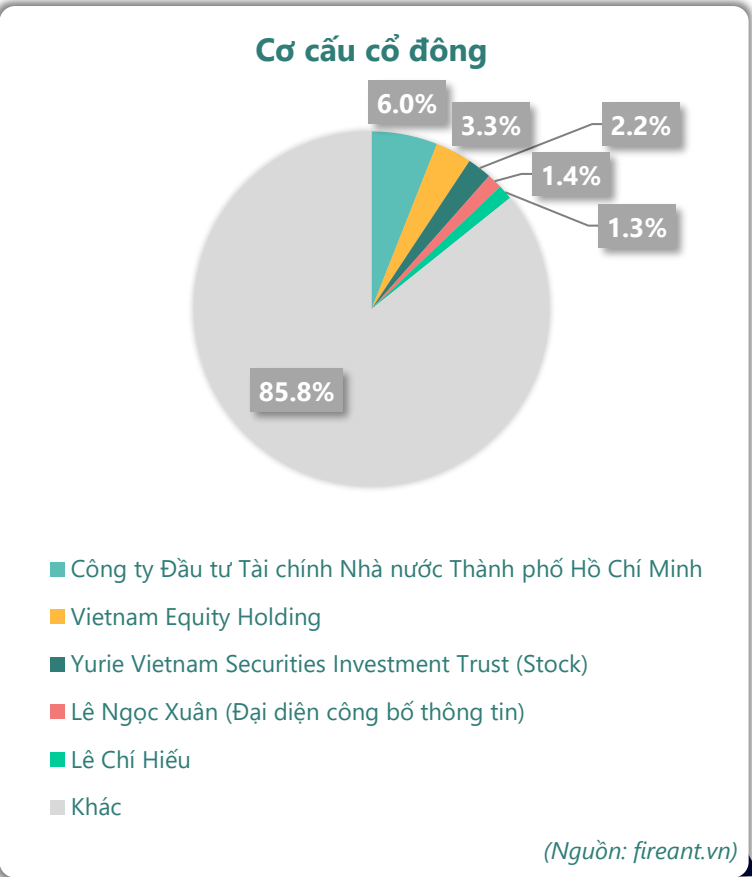
ROE (TTM) Q2/25
-109%
YoY: +/- ▲ 16.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,090 - 5,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	505
Số lượng CPLH (CP)	112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	371,545
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.92
EPS	-2,094
P/E	-2.1

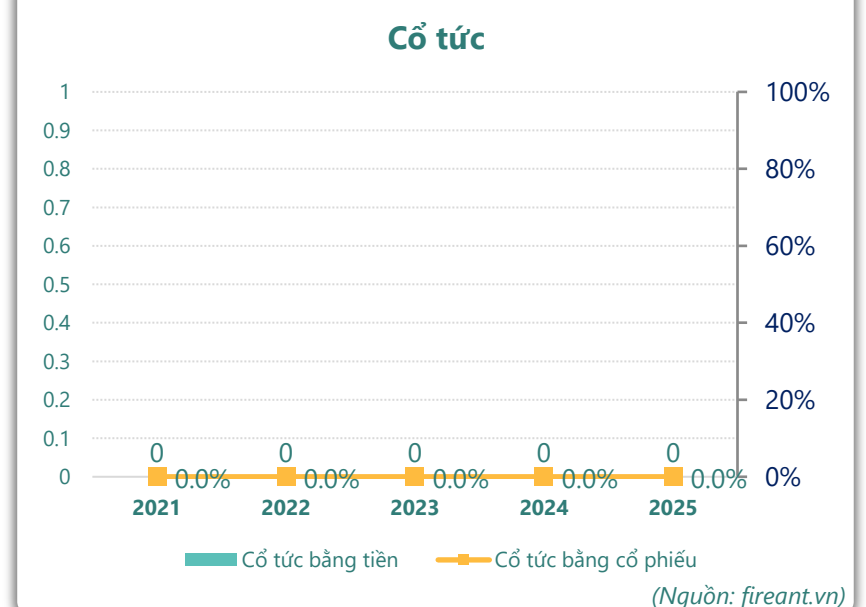
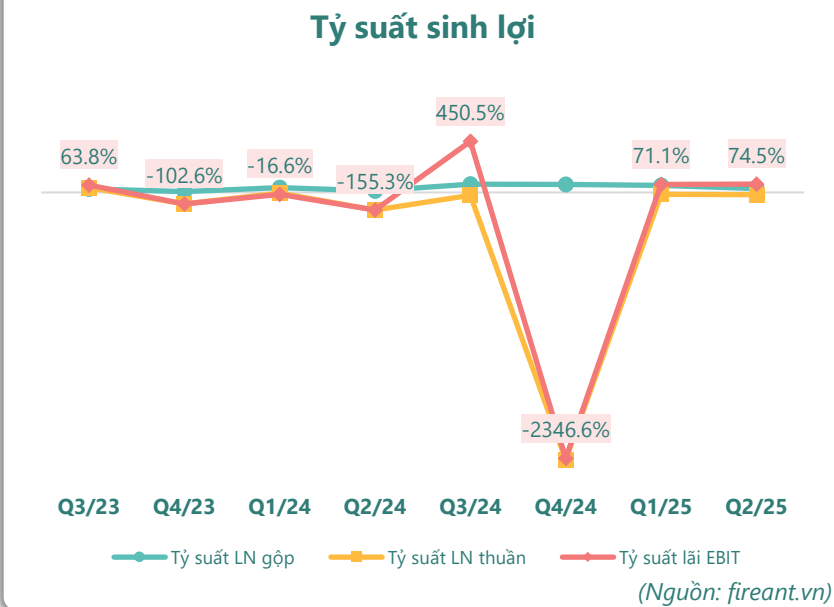
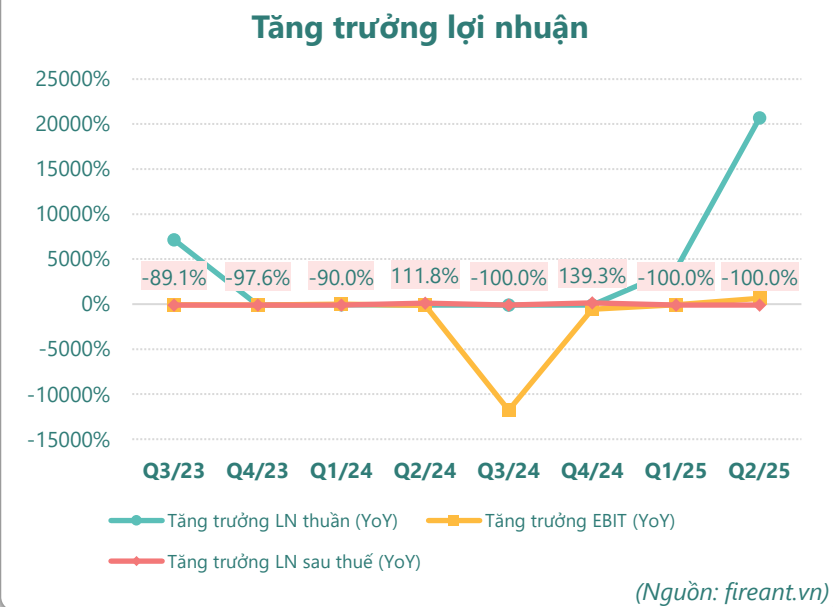
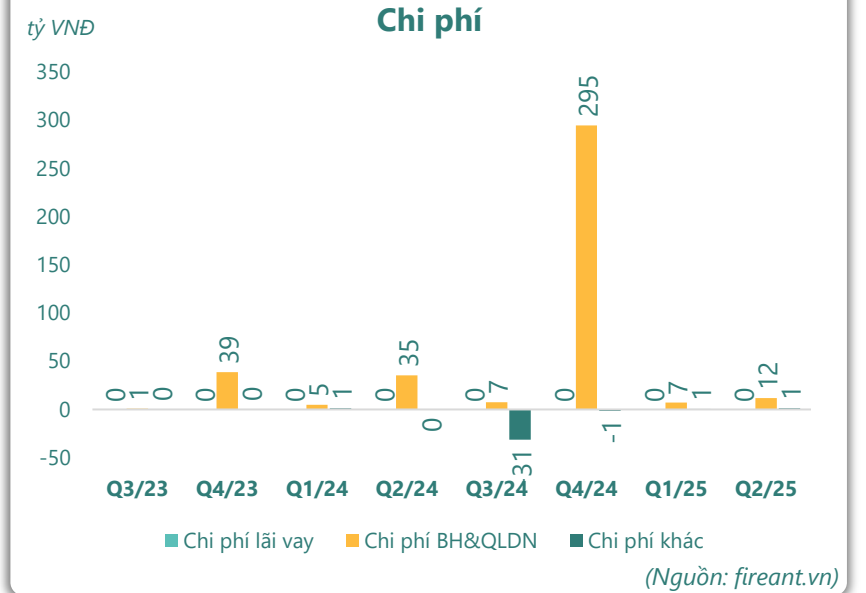
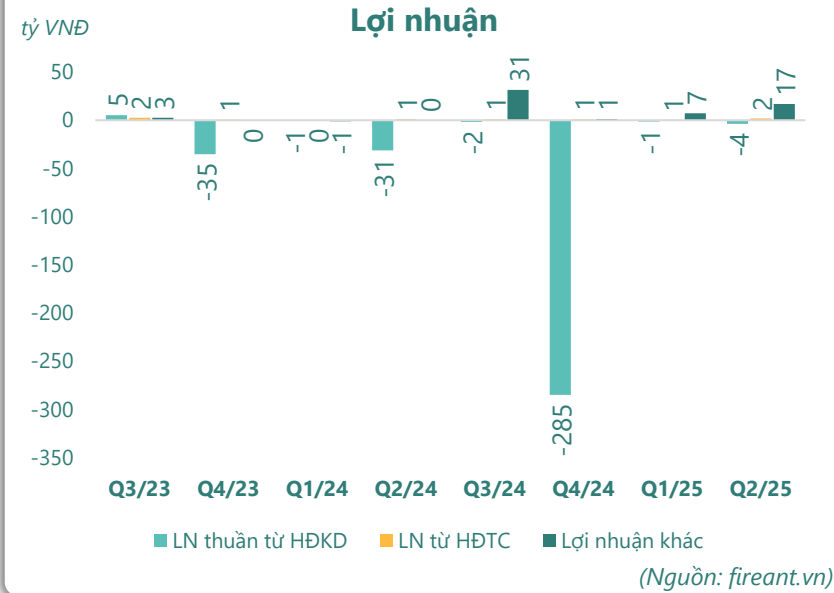
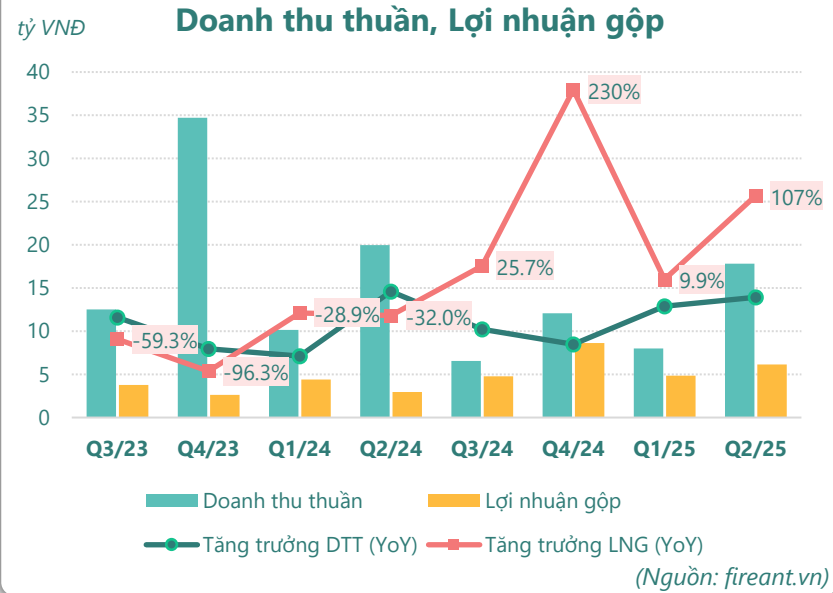
DT thuần 6T 2025
25.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.30 -14.3%

LN thuần 6T 2025
-5.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.6 83.8%

LN sau thuế 6T 2025
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.1 157%



KẾT QUẢ KINH DOANH



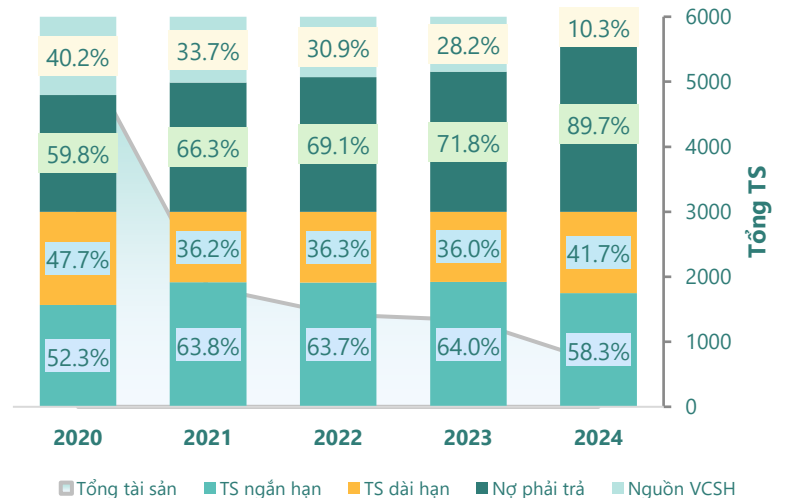


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

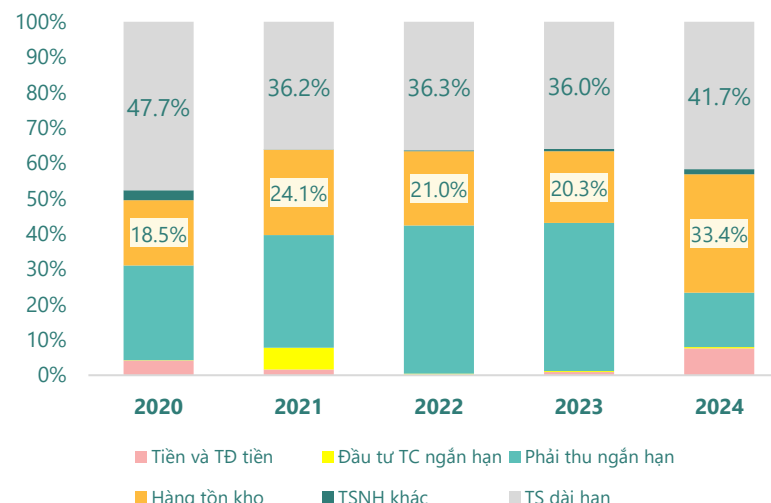
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

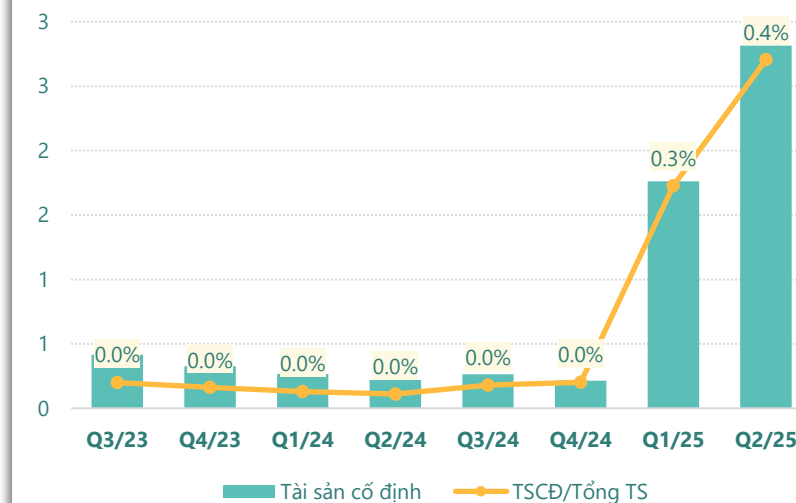
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

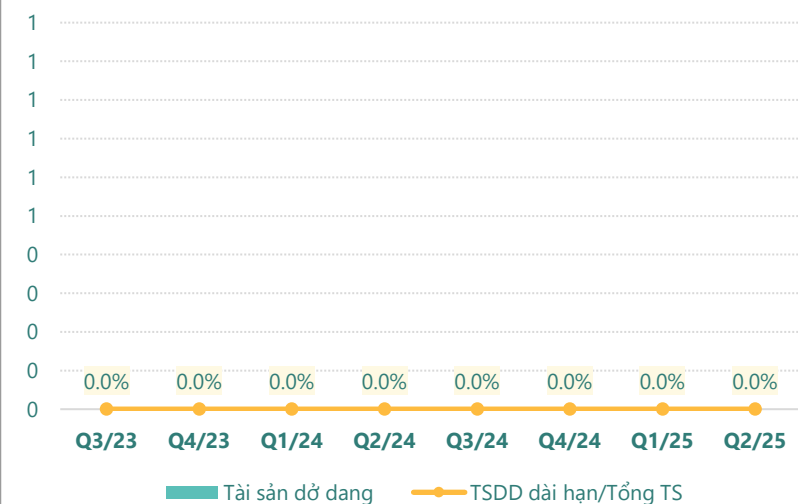
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

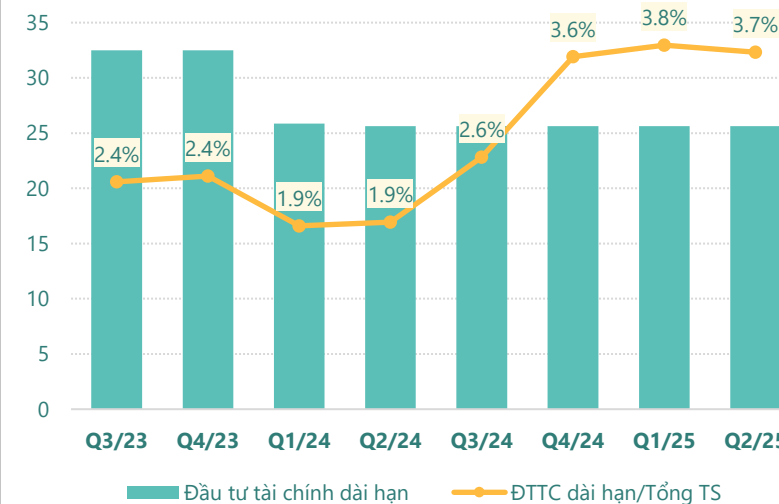
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

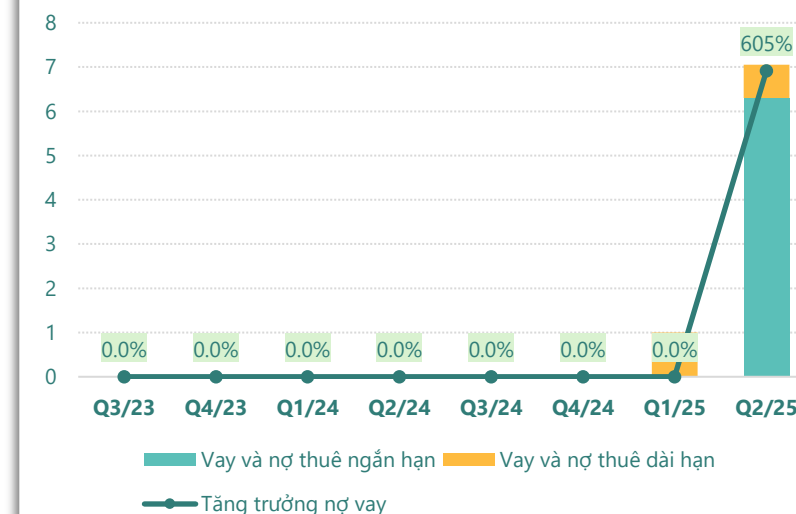
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

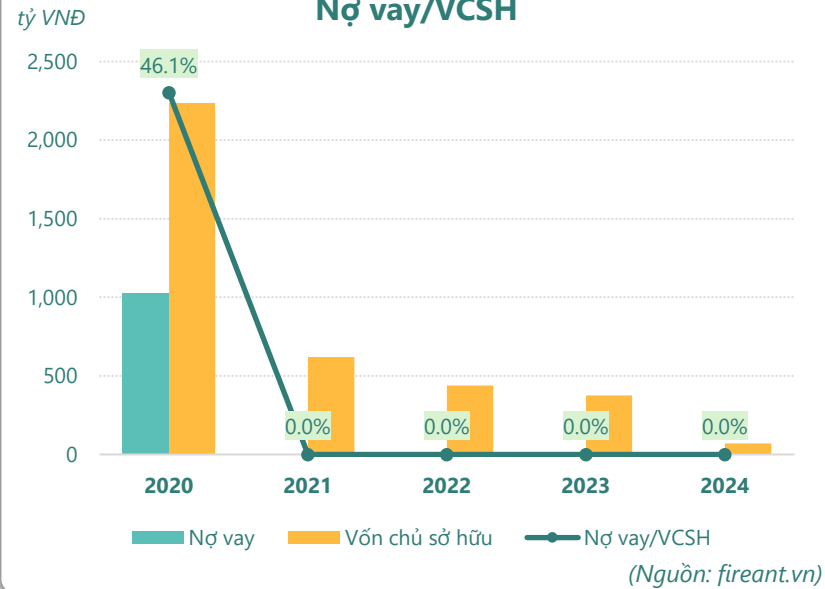


(Nguồn: fireant.vn)

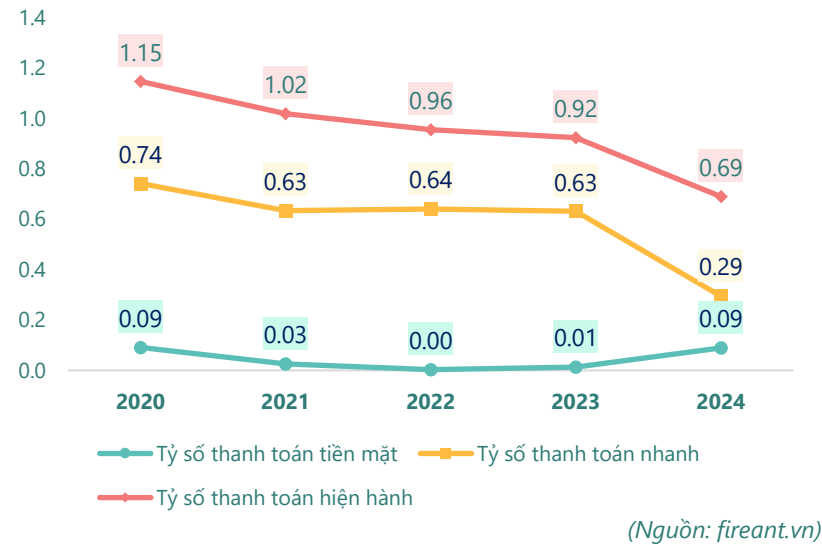


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

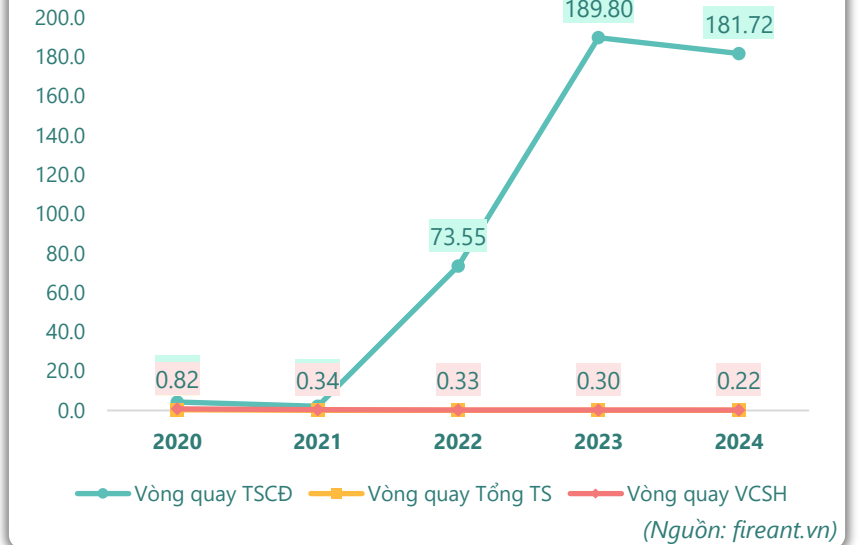
Nợ vay/VCSH



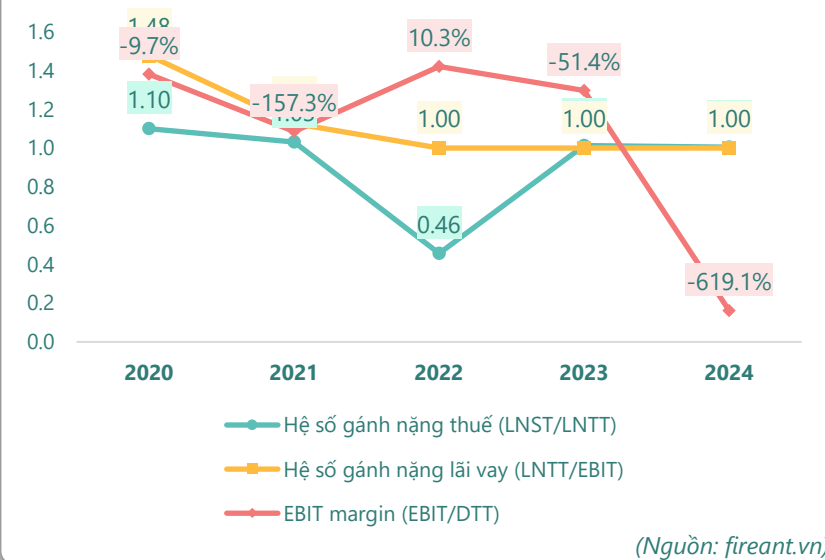
Chỉ số thanh khoản



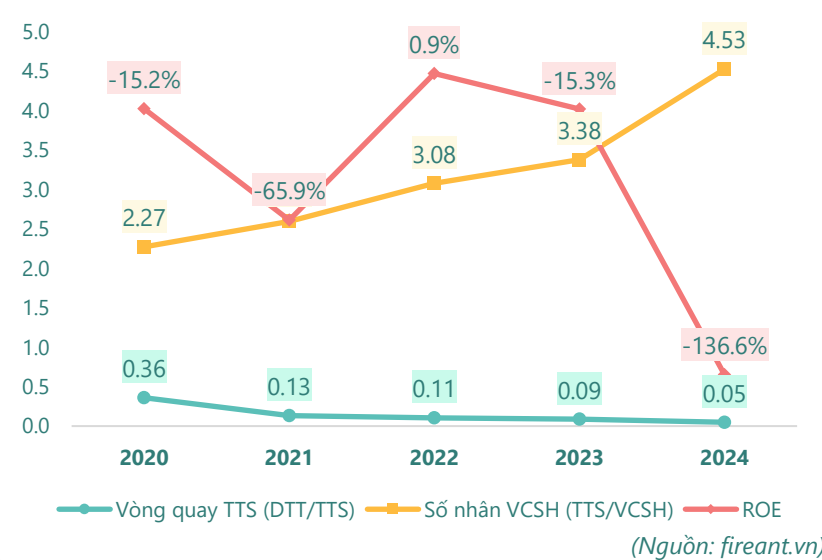
Vòng quay tài sản



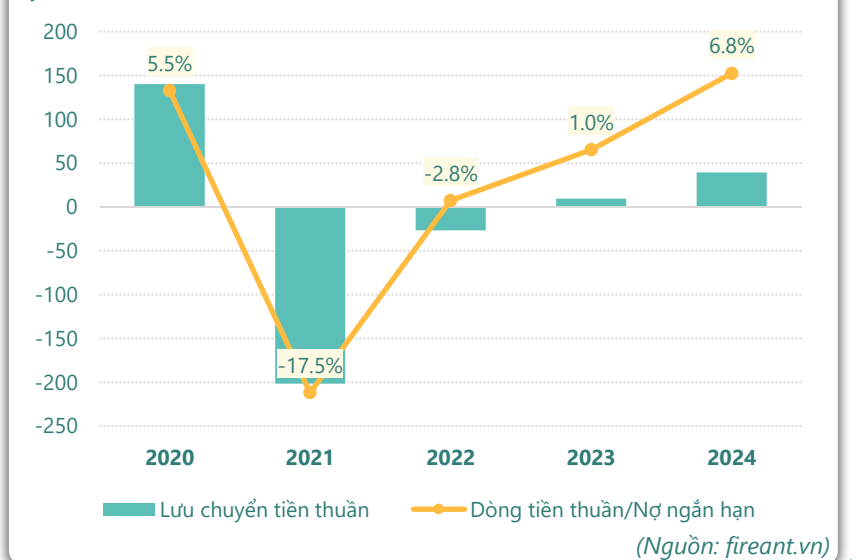
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.8	20.0	-10.9%	25.8	30.1	-14.3%
Giá vốn hàng bán	11.7	17.0	-31.3%	14.8	22.7	-34.8%
Lợi nhuận gộp	6.14	2.97	107%	11.0	7.39	48.9%
Doanh thu HĐTC	2.06	1.59	29.3%	3.21	1.59	101%
Chi phí TC	0.21	0.33	-35.3%	0.63	0.51	22.1%
Chi phí lãi vay	0.02	0.00		0.02	0	
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	24.5%	0.01	0.01	81.4%
Chi phí bán hàng	0.58	0.37	56.4%	0.75	0.93	-19.7%
Chi phí QLDN	11.1	35.0	-68.2%	18.0	39.3	-54.2%
LN thuần từ HĐKD	-3.71	-31.2	88.1%	-5.16	-31.8	83.8%
Lợi nhuận khác	17.0	0.13	12954%	24.1	-0.93	2695%
LN trước thuế	13.3	-31.0	143%	18.9	-32.7	158%
Lợi nhuận sau thuế	13.2	-31.5	142%	18.9	-33.2	157%
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	-31.8	142%	18.9	-33.2	157%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.92	-5.76	59.7	-16.6	-0.69	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	0.00	0.59	0.67	-1.58	-18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.00	0	0	1.00	8.55
Tiền đầu kỳ	12.3	13.3	7.54	67.8	51.9	50.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.96	-5.76	60.3	-15.9	-1.26	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.3	7.54	67.8	51.9	50.7	27.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	694	686	1.2%
Tài sản ngắn hạn	410	400	2.5%
Tiền và tương đương tiền	27.9	51.9	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.97	2.40	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	117	106	10.6%
Hàng tồn kho	250	229	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.4	26.6%
Tài sản dài hạn	284	286	-0.6%
Phải thu dài hạn	134	134	-0.4%
Tài sản cố định	2.82	0.21	1217%
Bất động sản đầu tư	114	117	-2.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.6	25.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.26	8.07	-10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	602	615	-2.1%
Nợ ngắn hạn	537	580	-7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.30	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	138	144	-3.7%
Nợ dài hạn	64.8	35.3	83.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.9	70.5	30.4%
Vốn chủ sở hữu	91.9	70.5	30.4%
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

